TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36 /2018/HNGĐ - ST
Ngày: 18/ 5/2018
V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA.

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Hương
Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Lê Văn Tám
- Bà Mai Thị Tiếp

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:
Bà Hà Thị Yến – Thư ký TAND TP Thanh Hóa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân TP Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Phương quý - KSV

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2018/TLST- HNGĐ ngày 23/01/2018 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2018/QĐĐVAXX ngày 13/4/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2018/QĐST – HNGĐ ngày 26/4/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ - Sinh năm 1978.
HKTT: Thôn Q, xã Q, thành phố T.
Nơi ở hiện nay: Thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Trần Văn T – Sinh năm 1979
HKTT: Thôn Q, xã Q, thành phố T.

Tại phiên tòa có mặt chị Đ, vắng mặt anh T không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Văn T kết hôn với nhau vào năm 2003, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q (nay là thành phố T).

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung cùng với gia đình anh T tại xã Q, cuộc sống vợ chồng luôn sảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống . Đến năm 2014 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, nên chị Đ và anh T đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị Đ xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

- Về con chung: Chị Đ, anh T có 02 con chung:

1- Trần Thị Mai L - Sinh ngày 28/12/2004

2- Trần Thị L2 – Sinh ngày 17/4/2014

Ly hôn chị Đ có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cả hai cháu (Mỗi cháu là 500.000đ / 01 tháng).

- Về tài sản và công nợ: Chị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tống đạt giấy triệu tập, thông báo về phiên hòa giải tiếp cận công khai chứng cứ, nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã thu thập chứng cứ từ phía gia đình anh T và chính quyền địa phương thì xác định được như sau: Anh T và chị Đ kết hôn 2003, quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian đến khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh T hay uống rượu say, chửi bới đánh đập chị Đ nhiều lần, nên chị Đ bỏ về nhà mẹ đẻ ở và anh, chị ly thân từ đó cho đến nay. Gia đình anh T cũng đã động viên , khuyên bảo chị Đ để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng chị Đ không đồng ý. Hiện nay anh T đang ở cùng với bố, mẹ anh T tại xã Q và làm thợ xây thu nhập mỗi tháng khoảng 3.000.000đ.

Về con chung: Chị Đ và anh T có 02 con chung là cháu Trần Thị Mai L và cháu Trần Thị L2, Hiện nay các cháu đang ở với chị Đ.

Tại bản khai ngày 28/02/2018 cháu Trần Thị Mai L có nguyện vọng được ở với mẹ, nếu bố, mẹ cháu ly hôn.

Tại phiên Tòa chị Nguyễn Thị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con, chị đề nghị anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện VKS:

- Việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý đến quá trình xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm và Điều 41 của BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại điều 70,71 của BLTTDS. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án, không ký các biên bản giao nhận các quyết định tố tụng của Tòa án là vi phạm quy định tại Điều 70,72 của BLTTSD. Tuy nhiên căn cứ Điều 227 của BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật dân sự.

- Về nội dung: Anh T và chị Đ kết hôn với nhau năm 2003, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nên anh, chị đã sống ly thân nhau từ năm 2014 đến nay. Nay chị Đ xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, chị cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Mặt khác chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện việc mâu thuẫn của chị Đ và anh T là có thật và hiện nay chị Đ đang trực tiếp nuôi cả hai con. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 80, 81, 82 Luật HNGĐ để chấp nhận yêu cầu của chị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Tại phiên toà bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. HĐXX căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh, chị hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nên anh, chị đã sống ly thân nhau từ 2014 đến nay không ai quan tâm đến ai. Như vậy chứng tỏ cuộc sống vợ chồng giữa anh T và chị Đ đã không tồn tại trong một thời gian dài, gia đình anh T đã động viên chị Đ nhiều lần để anh, chị về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Mặt khác Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo cho anh T đến Tòa án để hòa giải, nhưng anh T không đến ,chứng tỏ anh T không có thiện chí để Tòa án hòa giải. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 luật HNGĐ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ.

[3] Về con chung: Chị Đ và anh T có 02 con chung. Ly hôn chị Đ có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật .

Xét nguyện vọng của chị Đ phù hợp với thực tế vì hiện nay các cháu đều đang sống cùng chị Đ, mặt khác cháu L cũng có nguyện vọng được ở với chị Đ. Anh T không có đề nghị nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và hiện nay đang có thu nhập mỗi tháng khoảng 3.000.000đ.

Do đó HĐXX căn cứ Điều 81;82;83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cả hai cháu cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi cháu là 750.000đ (cả hai cháu là 1.500.000đ) . Thời gian cấp dưỡng từ khi ly hôn cho đến khi các cháu thành niên.

Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản, công nợ: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 56; Điều 81; Điều 82, 83 của Luật HNGĐ; Khoản 4 Điều 147**;** Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.. Điểm a Khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Trần Thị Mai L - Sinh ngày 28/12/2004 và Trần Thị L2 – Sinh ngày 17/4/2014.

Anh Trần Văn T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi cháu là 750.000đ (cả hai cháu là 1.500.000đ/ 01 tháng). Thời gian cấp dưỡng từ khi ly hôn cho đến khi các cháu thành niên.

Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí*:* Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004784 ngày 18/01/2018 của Chi cục THADS thành phố Thanh Hoá (Chị Đ đã nộp đủ án phí).

Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ án phí về cấp dưỡng định kỳ

Chị Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Thanh Hoá;
- Chi cục THADS TP Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Hương